TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2024/DS-PT
Ngày 24 - 06 - 2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng

Ông Trần Văn Lực

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: ông Thạch Vũ, kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 123/2022/TBTL-TA, ngày 04 tháng 11 năm 2022 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST, ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2024/QĐPT-DS ngày 20 tháng 03 năm 2024, quyết định hoãn phiên toà số: 116/QĐ-TA ngày 04/04/2024, Thông báo mở lại phiên toà số: 64/TB-TA ngày 14/06/2024, Thông báo dời phiên toà số: 67/TB-TA ngày 21/06/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, theo văn bản ủy quyền ngày 26/6/2020, có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Văn T, sinh năm 1951 (đã chết)

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Võ Văn T:

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961 (vợ ông T);
- Anh Võ Thanh S1, sinh năm 1989 (con ông T), có mặt;

- Bà Võ Thị T1, sinh năm 1981(con ông T);
- Chị Võ Thị T2, sinh năm 1988 (con ông T);

Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn:*

3.1. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, có mặt;

3.2. Em Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 2005, vắng mặt;

Người đại diện giám hộ của em Nguyễn Thị Tường V là: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, có mặt.

3.3. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1978 *(Bị bệnh bẩm sinh, vắng mặt có lý do)*;

3.4. Ông Lâm Hiếu T4, sinh năm 1974, vắng mặt;

3.5. Bà Lâm Thị T5, sinh năm 1982, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.6. Bà Lâm Thị G, sinh năm 1980, vắng mặt;

Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.7. Ông Lâm Vĩnh P, sinh năm 1984, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn V, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện hợp pháp của ông Lâm Hiếu T4, bà Lâm Thị T5, bà Lâm Thị G, ông Lâm Vĩnh P là: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo các văn bản ủy quyền ngày 26 và 29/6/2020, có mặt.

3.8. Anh Lâm Nhất D, sinh năm 2001, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3.9. Anh Lâm Văn P1, sinh năm 2004, vắng mặt;

Địa chỉ: P, khóm A, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3.10. Cụ Trần Thị N1, sinh năm 1932 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ N1:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952, vắng mặt;
- Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1952, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1968, vắng mặt;

Địa chỉ: ấp S, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị T6 là: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo các văn bản ủy quyền ngày 24 và 26-6-2020, có mặt.

- Ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1960, vắng mặt;

Địa chỉ: số A, đường A, khóm F, phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn S2 là: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 26-02-2020, có mặt.

- Ông Nguyễn H, sinh năm 1966, vắng mặt;

Địa chỉ: số A, khu phố B, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn H là: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 27-6-2020, có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:*

4.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961;

4.2. Anh Võ Thanh S1, sinh năm 1989;

4.3. Chị Võ Thị T1, sinh năm 1981;

4.4. Chị Võ Thị T2, sinh năm 1988;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị B, chị Võ Thị T1, chị Võ Thị T2: anh Võ Thanh S1, theo văn bản uỷ quyền ngày 02/03/2023, có mặt.

3.5. Chị Võ Thị T7, sinh năm 1984, vắng mặt;

Địa chỉ: 5 G, Paya C, SA, 5108, Australia.

3.6. Cụ Phạm Văn N2, sinh năm 1928 (đã chết);

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ N2:

- Bà Phạm Thị S3, sinh năm 1968, vắng mặt;
- Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1969, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp G, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Phạm Thị C, sinh năm1972, vắng mặt;

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Phạm Thị P2, sinh năm 1975, vắng mặt;

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1952, vắng mặt;
- Ông Phạm Văn S4, sinh năm 1953, vắng mặt;
- Ông Phạm Văn P3, sinh năm 1962, vắng mặt;
- Bà Phạm Thị G1, sinh năm 1964, vắng mặt;

17. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ: khóm C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tích: Ông Nguyễn Hữu K - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, theo văn bản ủy quyền ngày 23-02-2022, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Võ Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S do anh Nguyễn Văn N đại diện theo ủy quyền trình bày và có yêu cầu như sau:

Nguồn gốc đất diện tích 4.100m^2, thuộc thửa số 2, tờ bản đồ số 2, loại đất ở tại nông thôn và trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh của ông Nguyễn Văn T8 là cha của bà Nguyễn Thị S quản lý, sử dụng và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn T8 đứng tên vào năm 1996.

Đến năm 1999, hộ ông Nguyễn Văn T8 chuyển nhượng cho ông Phạm Văn S4 một phần đất nhưng không rõ diện tích. Sau khi ông T8 chết, bà Nguyễn

Thị S hưởng thừa kế diện tích đất còn lại và được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S vào ngày 30/3/2006. Sau đó, bà Nguyễn Thị S chuyển nhượng hơn 1.500m^2 đất cho bà Nguyễn Thị Hồng K1.

Đến năm 2013, cơ quan Nhà nước điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thành thửa số 1023, diện tích 2.527m^2 (đã trừ diện tích đất chuyển nhượng cho ông S4 và bà K1) gia đình bà S sử dụng ổn định đến nay. Đất có tứ cận: Hướng tây giáp đất ông Nguyễn Văn K2; Hướng nam giáp Tỉnh lộ 911; Hướng bắc giáp sông H; Hướng đông giáp đất hộ ông Võ Văn T (đang có tranh chấp).

Về ranh đất giữa hộ bà Nguyễn Thị S với hộ ông Võ Văn T trước giờ không có cặm cọc cố định, nhưng được hai gia đình tự thỏa thuận phân định với nhau (không có văn bản giấy tờ) là: Đất ông T trên bờ dừa, đất dưới xẻo là của bà S. Đến ngày 17/5/2012 ông T chặt lá dừa nước, bồi bùn lấn ranh đất ngang đầu trên 1,14 mét, dài 43,5 mét, ngang đầu dưới 2,7 mét, tổng diện tích 87m^2. Trước đây con xẻo có nhiều lá dừa nước mọc lâu năm từ đời ông bà, nhưng hiện ông T đốn chỉ còn lại vài bụi và lấn một phần con xẻo bồi bùn thành đất trồng cây. Trên phần đất tranh chấp hiện ông T có trồng 06 cây dừa, 01 cây bưởi da xanh, 01 cây chùm ruột, 02 cây xoài, 03 cây mít, 01 cây mận, 02 cây đu đủ, 01 bụi chuối và hái trái hưởng huê lợi hàng năm. Lúc trước gia đình bà Nguyễn Thị S có ý kiến ông Võ Văn T di dời các cây trồng đi, nhưng ông T không di dời cho đến nay, gia đình bà S không có báo địa phương về việc ông T trồng dừa lâu năm trên đất. Ngoài ra, trên đất tranh chấp không có tài sản gì của bà Nguyễn Thị S.

Nay bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Võ Văn T phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 87m^2, nằm trong diện tích 2.527m^2, thuộc thửa 1023, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đối với các tài sản gồm các cây trồng trên đất tranh chấp, thì yêu cầu hộ ông T phải di dời để trả đất lại cho hộ bà Nguyễn Thị S.

Tại các bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Võ Văn T trình bày và có yêu cầu như sau:

Gia đình ông có sử dụng thửa đất số 3, tờ bản đồ số 2, loại đất ở - quả, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 620m^2, và một phần đất được ông Phạm Văn N2 cho làm đường đi (không rõ diện tích cho và chưa làm thủ tục sang tên) thuộc thửa số 4, diện tích chung 800m^2, loại đất ở - quả, cùng ở ấp K, xã H, huyện C. Do ông N2 chết nên để thừa kế đất lại cho con là ông Phạm Văn P3 và hiện ông P3 đã đứng tên quyền sử dụng thửa đất, nhưng đất do hộ ông trực tiếp quản lý, sử dụng.

Đất của ông liền kề với đất của hộ bà Nguyễn Thị S, ranh giữa hai bên là một con xẻo rộng khoảng 06 mét có từ thời xưa được người sử dụng để chuyển lúa, vật nông sản từ sông H lên lộ. Trên xẻo ông có trồng lá dừa nước và gia đình ông đã sử dụng lá dừa nước từ trước đến nay. Quá trình sử dụng đất, giữa hai bên gia đình trước giờ không có cặm cọc phân ranh mà phân định ranh bằng con xẻo là mỗi bên gia đình sử dụng ½ con xẻo. Ông đã kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 3 qua các thời kỳ và sử dụng ổn định không tranh chấp với

ông Nguyễn Văn T8 (cha bà S). Đến khi bà S hưởng thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 2 của ông T8 thì mới phát sinh tranh chấp, bà S cho rằng ông lấn chiếm đất bà S với diện tích là 87m^2 nên yêu cầu ông trả hết con xẻo, dính luôn lên phần đất liền có cây trồng của ông và một phần đất thửa số 4 của ông N2 cho ông làm đường đi thì ông không đồng ý. Trên phần diện tích tranh chấp hiện ông có trồng 06 cây dừa, 01 cây bưởi da xanh, 01 cây chùm ruột, 02 cây xoài, 03 cây mít, 01 cây mận, 02 cây đu đủ, 01 bụi chuối (Trong này có 04 cây dừa khoảng 30 năm tuổi do ông trồng hái trái hưởng huê lợi hàng năm từ trước đến giờ không ai tranh chấp ngăn cản kể cả gia đình ông T8 hay bà S). Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà S vì con xẻo tranh chấp từ đời ông bà để lại cho hai bên gia đình sử dụng chung. Con xẻo trước kia sâu 06 mét nay cũng đã cạn dần. Trên cặp bờ xẻo là các cây dừa của gia đình ông trồng đã có từ lâu đời cũng còn nguyên. Khi Nhà nước làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất thửa 1023 cho bà S cũng không ký giáp ranh với ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bà Nguyễn Thị S gồm ông Nguyễn Văn N, đồng thời ông Nghĩa l người giám hộ cho con là em Nguyễn Thị Tường V và ông Nghĩa l người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Hiếu T4, các bà Lâm Thị T5, Lâm Thị G, ông Lâm Vĩnh P, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị T6, các ông Nguyễn Văn S2, Nguyễn H trình bày: Các đương sự này thống nhất với toàn bộ yêu cầu và lời trình bày của bà S, các đương sự này không có tranh chấp, không yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía ông Võ Văn T là bà Nguyễn Thị B, anh Võ Thanh S1, các bà Võ Thị T1, Võ Thị T2 và tất cả người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Văn N2 do ông Võ Văn T đại diện theo ủy quyền: Thống nhất lời trình bày của ông T, việc tranh chấp do ông T toàn quyền quyết định, các đương sự này không có tranh chấp, không yêu cầu gì trong cùng vụ án.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện C, ông Nguyễn Hữu K trình bày tại các văn bản:

Ủy ban nhân dân huyện C giữ nguyên các thông tin đã cung cấp cho Tòa án là: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị S tại thửa đất số 1023, diện tích 2.527m^2, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Ủy ban nhân dân huyện C giữ nguyên quan điểm tại Công văn số 1356/UBND-NC ngày 03-7-2019 về việc kiểm tra trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công văn số 468/UBND-NC ngày 03-3-2022 về việc trả lời Tòa án về cung cấp thông tin tàng thư hồ sơ cư trú.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T7, anh Lâm Nhất D, anh Lâm Văn P1 quá trình Tòa án nhân dân huyện Càng Long thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm thì các đương sự vắng mặt nên không có lời trình bày;

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3: bị bệnh bẩm sinh mất trí nhớ từ nhỏ, nên không trình bày được ý kiến với Tòa án.

Tại bản án sơ thẩm (lần 1) số: 25/2019/DS-ST, ngày 29/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Buộc hộ ông Võ Văn T gồm: ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị B, anh Võ Thanh S1, chị Võ Thị T7, chị Võ Thị T2 và chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị S số tiền 60.900.000 đồng (*Sáu mươi triệu chín trăm nghìn đồng*) tương đương với diện tích 87m^2 đất thuộc một phần của thửa 1023, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Hộ ông Võ Văn T được quyền sử dụng diện tích 87m^2 (phần B) nằm trong tổng diện tích 2.527m^2 và các tài sản trên trên đất, thuộc một phần thửa 1023, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí tứ cận (kèm theo);

Tại bản án dân sự phúc thẩm số: 137/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh, đã tuyên huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, giao về cho cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

Tại bản án sơ thẩm (lần 2) số: 07/2022/DS-ST ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, đã căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 70, 91, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 5, 6, 13, 20, 105, 166, 170, 179, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 175, 176, 189, 212, 216, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

- Buộc hộ ông Võ Văn T gồm: Ông T, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T7, chị Võ Thị T2, anh Võ Thanh S1 giao trả quyền sử dụng đất diện tích **16,6m^2** nằm trong diện tích là 2.527m^2, loại đất ở và trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa số 1023, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng tài sản gắn liền với đất gồm 03m^2 lá dừa nước cao trên 03 mét, 01 (Một) cây bưởi da xanh (04 - 20 năm), 01 (Một) cây chùm ruột (từ năm thứ 5 trở lên), 03 (Ba) cây mít (02 - 10 năm).

Hộ bà Nguyễn Thị S gồm: Bà S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T3, bà Lâm Thị T5, ông Lâm Vĩnh P, ông Lâm Hiếu T4, anh Lâm Nhất D, anh Lâm Văn P1, em Nguyễn Thị Tường V1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Trần Thị N1 (Gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn H) được quyền sử dụng đất diện tích **16,6m^2**, loại đất ở và trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa số 1023, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh và được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm 03m^2 lá dừa nước cao trên 03 mét, 01 (Một) cây bưởi da xanh (04 - 20 năm), 01 (Một) cây chùm ruột (từ năm thứ 5 trở lên), 03 (Ba) cây mít (02 - 10 năm).

- Buộc hộ bà Nguyễn Thị S gồm: Bà S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T3, bà Lâm Thị T5, ông Lâm Vĩnh P, ông Lâm Hiếu T4, anh Lâm Nhất D, anh Lâm Văn P1, em Nguyễn Thị Tường V1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ

của cụ Trần Thị N1 (Gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn H) phải trả giá trị các cây trồng cho hộ ông Võ Văn T (Gồm: Ông T, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T7, chị Võ Thị T2, anh Võ Thanh S1) trên diện tích đất 16,6m^2 bằng số tiền là 2.935.000 đồng (Hai triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Hộ ông Võ Văn T (Gồm: Ông T, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T7, chị Võ Thị T2, anh Võ Thanh S1) được hưởng giá trị các cây trồng do hộ bà Nguyễn Thị S [Gồm: Bà S, ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn T3, bà Lâm Thị T5, ông Lâm Vĩnh P, ông Lâm Hiếu T4, anh Lâm Nhất D, anh Lâm Văn P1, em Nguyễn Thị Tường V1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của cụ Trần Thị N1 (Gồm: Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị T6, ông Nguyễn Văn S2, ông Nguyễn H)] thanh toán lại là 2.935.000 đồng (Hai triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

(Vị trí diện tích đất 16,6m^2 là phần G trên sơ đồ khu đất - *Kèm theo Công văn số 35/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26-01-2021, Công văn số 314/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 22-7-2021, Công văn số 612/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 24-12-2021 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T).*

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với diện tích 70,4m^2 do chênh lệch so với yêu cầu của đơn khởi kiện.

3. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của hộ ông Võ Văn T (Gồm: Ông T, bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T7, chị Võ Thị T2, anh Võ Thanh S1) đối với diện tích 30,2m^2, loại đất ở - quả, thuộc một phần của thửa số 3, tờ bản đồ số 2, diện tích chung theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 620m^2, tọa lạc ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trên phần diện tích 30,2m^2 có các cây trồng gồm: 02 (Hai) cây dừa (từ 25 năm trở lên); 02 (Hai) cây dừa (07 - 25 năm); 02 (Hai) cây dừa (01 - 02 năm); 01 (Một) cây xoài (03 - 07 năm); 01 (Một) cây xoài (07 - 25 năm); 01 (Một) cây mận (cây lão hóa từ 10 năm trở lên); 02m^2 lá dừa nước cao trên 03 mét; 01 (Một) cây đu đủ (01 - 02 năm); 01 (Một) bụi chuối.

(Vị trí diện tích đất 30,2m^2 là phần D trên sơ đồ khu đất - *Kèm theo Công văn số 35/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26-01-2021, Công văn số 314/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 22-7-2021, Công văn số 612/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 24-12-2021 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T).*

4. Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn P3 với ông Võ Văn T, do các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 04/05/2022, ông Võ Văn T nộp đơn kháng cáo (đơn không đề ngày tháng năm), yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích 16,6m^2 tại phần G của sơ đồ vẽ cho hộ ông được trọn quyền sử dụng. Đồng thời xem xét lại chi phí tố tụng buộc phía ông T phải chịu.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S là anh Nguyễn Văn n không rút đơn khởi kiện; Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là anh Võ Thanh S1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Các đương sự vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm không gởi cho toà án cấp phúc thẩm văn bản trình bày khác so với ý kiến trình bày ở cấp sơ thẩm; Các đương sự có mặt tại phiên toà phúc thẩm không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy sau khi xét xử sơ thẩm, ông Võ Văn T đã kháng cáo đối với 01 phần quyết định của bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 13/04/2022 nêu trên, cụ thể, cho rằng diện tích đất tranh chấp 16,6m^2 (phần G) nằm trong diện tích 800m^2, thuộc về thửa số 4, do ông Phạm Văn N2 đứng tên quyền sử dụng (đã tặng cho ông sử dụng từ trước đến nay không có tranh chấp) và có yêu cầu khảo sát đo đạc lại. Theo kết quả đo đạc lại tại Công văn 562/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 03/07/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T thì diện tích đất tranh chấp **16,6m^2** (phần G, theo sơ đồ vẽ kèm theo Công văn số 612/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 24-12-2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T) – cũng đo theo cột móc đương sự đã cậm khi thực hiện đo lần trước ở cấp sơ thẩm nhưng bằng 19,5m^2 (ký hiệu là phần N, theo sơ đồ vẽ kèm theo Công văn 562/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 03/07/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T), đồng thời xác định diện tích đất này thuộc thửa số 4 nằm trong diện tích 800m^2, tờ bản đồ số 2 (theo tư liệu đo đạc năm 2003, chỉnh lý năm 2015), phù hợp với kết quả trả lời khẳng định tại Công văn số 595/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 07/06/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, sửa bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 13/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh theo hướng công nhận diện tích 19,5m^2 thuộc thửa số 4 của ông Võ Văn T. Các chi phí liên quan đến khảo sát thẩm định tại chổ và án phí buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Xét thấy đơn kháng cáo của ông Võ Văn T nộp ngày 04/05/2022 là quá thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên căn cứ vào Quyết định số 08/2022/QĐ- PT ngày 11/7/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chấp nhận kháng cáo quá

hạn của ông Võ Văn T nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự vắng mặt đã uỷ quyền cho người có mặt tham gia phiên toà hoặc đã được tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 85, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện cho rằng hộ ông Võ Văn T sử dụng lấn chiếm diện tích 87m^2 đất của bà (chiều ngang đầu trên 1,14m; dài 43,5m; ngang đầu dưới 2,7m) thuộc thửa 1023, tờ bản đồ số 02, tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Còn phía ông T cho rằng từ trước giữa ông T và ông T8 (cha của bà S) sử dụng ranh ổn định không có tranh chấp, hai bên xác định con xẻo làm ranh (mỗi bên ½ con xẻo) trên đất ông T có 02 cây dừa trên 20 năm. Nay bà S cho rằng ông lấn chiếm diện tích 87m^2 đất của bà S là không đúng, ông không đồng ý.

[3.1] Xét thấy, thửa đất số 1023 của bà S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/01/2013 (BL 488), diện tích 2.527m^2 (tách ra làm 02 phần do đường tỉnh lộ 911 đi ngang qua), 01 phần của thửa 1023 giáp ranh với thửa số 3 diện tích 620m^2 do ông Võ Văn T đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 4 diện tích 800m^2 của ông Phạm Văn N2 đứng tên quyền sử dụng đất (đất của ông N2 đã tặng cho ông T).

Theo kết quả khảo sát, đo đạc thẩm định tại chổ của Văn phòng Đ - chi nhánh huyện C kèm theo Công văn số 35/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26-01-2021 và Sơ đồ khu đất tranh chấp, thì diện tích đất tranh chấp giữa hộ bà S với hộ ông T bằng **46,8m^2**, bao gồm 02 phần (phần D diện tích 30,2m^2, thuộc thửa số 3 và phần G diện tích 16,6m^2, thuộc thửa số 1023, đều theo tài liệu đo đạc năm 1996).

Căn cứ vào kết quả đo đạc này, cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận 01 phần khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, buộc phía hộ ông Võ Văn T phải trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị S phần G diện tích 16,6m^2, thuộc thửa số 1023, theo tài liệu đo đạc năm 1996, ông Võ Văn T đã kháng cáo đối với phần này.

Riêng đối với diện tích tranh chấp phần D diện tích 30,2m^2, thuộc thửa số 03 của ông Võ Văn T, thì không có ai kháng cáo, kháng nghị. Do đó đối với phần diện tích tranh chấp liên quan đến phần D diện tích 30,2m^2, thuộc thửa số 3 của ông Võ Văn T (Kèm *theo Công văn số 35/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26-01-2021 và Sơ đồ khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T)* đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[3.2] Xét kháng cáo của ông Võ Văn T, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T là anh Võ Thanh S1, cũng như đơn yêu cầu Toà án cấp phúc

thẩm xem xét, khảo sát lại phần G diện tích 16,6m^2 tranh chấp. Toà án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu khảo sát đo đạc lại theo đơn yêu cầu của anh Võ Thanh S1 và đã tổ chức việc đo đạc lại vào ngày 21/4/2023. Theo kết quả đo đạc khảo sát và sơ đồ khu đất tranh chấp kèm theo Công văn 562/PĐKĐĐ-KTĐC ngày 03/07/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T cung cấp thì diện tích tranh chấp liên quan đến phần kháng cáo của ông Võ Văn T được xác định là phần N có diện tích 19,5m^2 nằm trong tổng diện tích 800m^2, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 2, theo tài liệu đo đạc năm 2003, chỉnh lý năm 2015.

Như vậy, cho thấy cùng đơn vị cung cấp thông tin, cùng vị trí đo đất tranh chấp nhưng diện tích lại khác nhau và kết luận lúc thuộc thửa 1023 của hộ bà Nguyễn Thị S, lúc kết luận thuộc thửa số 4 của ông Phạm Văn N2 (do hộ ông Võ Văn T quản lý sử dụng).

Để làm rõ kết quả khác biệt nhau nêu trên, Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiếp tục ban hành Công văn số: 93/TA-TGĐ&NCTN ngày 24/10/2023 và Công văn (lần 2) số: 109/TA-TGĐ&NCTN ngày 23/04/2024 đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai giải thích về sự khác biệt nêu trên và kết luận kết quả cung cấp thông tin nào đúng. Tại Công văn trả lời số: 342/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 19/04/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T trả lời Công văn số: 93/TA-TGĐ&NCTN ngày 24/10/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh và tại Công văn số: 595/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 07/06/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh T trả lời Công văn số: 109/TA-TGĐ&NCTN ngày 23/04/2024 của Toà án nhân dân tỉnh, đã khẳng định diện tích đất tranh chấp 19,5m^2 (phần N) nằm trong tổng diện tích 800m^2, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 2 của ông Phạm Văn N2 (do hộ ông Võ Văn T quản lý sử dụng). Xét thấy, kết quả khẳng định tại Công văn số: 595/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 07/06/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh T cũng phù hợp với kết quả thẩm định tại chổ thực tế đất và cây trồng trên đất vào ngày 21/4/2023 của Hội đồng khảo sát thẩm định, vì trên diện tích đất tranh chấp này có khoảng 03m^2 lá dừa nước cao từ 01- 03 mét, 01 cây bưởi da xanh (04 - 20 năm), 01 cây chùm ruột (từ năm thứ 5 trở lên), 03 cây mít (02 - 10 năm) và 01 cái đồ hồ nước của hộ ông Võ Văn T đang có trên phần đất tranh chấp, không có tài sản gì của hộ bà S, cộng lại phần diện tích tranh chấp này nằm trong 01 phần của con xẻo như ông T trình bày, cho thấy hộ ông T sử dụng trồng cây trên đất ổn định, bà Nguyễn Thị S không có sử dụng phần đất này. Như vậy, xác định diện tích đất tranh chấp liên quan đến phần kháng cáo của ông Võ Văn T 16,6m^2 (phần G) – đo đạc lại ở cấp phúc thẩm là 19,5m^2 (phần N) được xác định theo các cột mốc 6,7,8 của sơ đồ vẽ khu đất theo Công văn 562/PĐKĐĐ-KTĐC ngày 03/07/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T cung cấp là đất thuộc thửa số 4 của ông Phạm Văn N2 đứng tên quyền sử dụng đất (đất của ông N2 đã tặng cho ông T, hộ ông T là người trực tiếp sử dụng từ trước đến nay, phía gia đình ông N2 không có ai tranh chấp). Từ đó, xác định kháng cáo của ông Võ Văn T - người kế thừa quyền

nghĩa vụ tố tụng của ông T là anh Võ Thanh S1 là có căn cứ. Từ đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông T là anh Võ Thanh S1 sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận diện tích 19,5m^2 (phần N) nằm trong tổng diện tích 800m^2, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 2 của ông Phạm Văn N2, khởi kiện của bà Nguyễn Thị S là không có cơ sở.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị S là phù hợp với kết quả khảo sát đo đạc cũng như phù hợp với nhận định của Toà án nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí khảo sát, thẩm định và định giá tài sản:

[5.1] Chi phí tại cấp sơ thẩm: Tổng cộng chi phí là 14.604.923 đồng (trong đó, bà S đã nộp tạm ứng số tiền 7.572.000 đồng; ông T đã nộp tạm ứng số tiền 7.034.000 đồng). Tại phiên toà phúc thẩm, anh Võ Thanh S1 tự nguyện chịu số tiền 7.032.920 đồng, xem như ở cấp sơ thẩm các đương sự đã nộp đủ chi phí.

[5.2] Chi phí tại cấp phúc thẩm: Tổng cộng chi là 10.676.000 đồng, số tiền này do anh Võ Thanh S1 nộp tạm ứng trước. Do kháng cáo của ông Võ Văn T được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị S phải chịu. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, anh Võ Thanh S1 tự nguyện chịu ½ chi phí là 5.338.000 đồng, nên buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 5.338.000 đồng, nộp tại cơ quan Thi hành án để hoàn trả lại cho anh Võ Thanh S1.

[6] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, không chấp nhận khởi kiện của bà Nguyễn Thị S nên bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị S thuộc người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 200.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004230 ngày 24/04/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long. Riêng các thành viên hộ của bà S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về hộ bà S chịu án phí dân sự sơ thẩm như quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST, ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Đối với hộ ông Võ Văn T: Do khởi kiện của bà Nguyễn Thị S không được chấp nhận, kháng cáo của ông Võ Văn T được chấp nhận nên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm theo hướng không buộc thành viên của hộ ông Võ Văn T gồm: Bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T7, chị Võ Thị T2, anh Võ Thanh S1 nộp án phí như quyết định của bản án sơ thẩm số 07/2022/DS-ST, ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

[6] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Võ Văn T, đại diện người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông T là anh Võ Thanh S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do ở cấp sơ thẩm đã xem xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Võ Văn T nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 5 Điều 29, Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn T – đại diện cho người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Võ Văn T là anh Võ Thanh S1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 13 tháng 04 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc buộc hộ ông Võ Văn T trả lại diện tích đất tranh chấp là 16,6m^2 (theo kết quả đo đạc lại tại Công văn số 562/PĐKĐĐ-KTĐC ngày 03/07/2023 kèm theo sơ đồ vẽ do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T cung cấp là 19,5m^2 (phần N) nằm trong tổng diện tích 800m^2, thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 2 của ông Phạm Văn N2), đất tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, cùng tài sản gắn liền với đất gồm 03m^2 lá dừa nước cao từ 01 - 03 mét, 01 (Một) cây bưởi da xanh (04 - 20 năm), 01 (Một) cây chùm ruột (từ năm thứ 5 trở lên), 03 (Ba) cây mít (02 - 10 năm).

(*Kèm theo sơ đồ vẽ khu đất tại Công văn số 562/PĐKĐĐ-KTĐC ngày 03/07/2023 do Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên môi trường tỉnh T cung cấp*)

2. Về chi phí khảo sát, thẩm định và định giá tài sản:

- *Chi phí tại cấp sơ thẩm*: Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 7.572.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền nộp tạm ứng chi phí khảo sát thẩm định do bà Nguyễn Thị S nộp nên không phải nộp tiếp;

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ Thanh S1 là đại diện người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Võ Văn T chịu số tiền 7.032.920 đồng, được cấn trừ vào số tiền nộp tạm ứng chi phí khảo sát thẩm định do ông Võ Văn T nộp nên không phải nộp tiếp.

- *Chi phí tại cấp phúc thẩm*: Buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu số tiền 5.338.000 đồng, nộp tại cơ quan Thi hành án dân sự để hoàn trả lại cho anh Võ Thanh S1;

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ Thanh S1 là đại diện người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Võ Văn T chịu số tiền 5.338.000 đồng, được cấn trừ

vào số tiền nộp tạm ứng chi phí khảo sát thẩm định do anh Võ Thanh S1 nộp nên không phải nộp tiếp.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S số tiền 200.000 đồng nộp tạm nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004230 ngày 24/04/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh;

Ông Võ Văn T và các thành viên hộ ông Võ Văn T gồm: Bà Nguyễn Thị B, bà Võ Thị T1, bà Võ Thị T7, chị Võ Thị T2, anh Võ Thanh S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về án phí dân sự phúc thẩn*: Kháng cáo của ông Võ Văn T được chấp nhận nên người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, do ở cấp sơ thẩm đã xem xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Võ Văn T nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, không bị sửa đổi có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện Càng Long;
- Chi cục THADS huyện Càng Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán	**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
Trần Văn L – Đặng Văn H1	**Ngô Thị Kim C1**